

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NRC)

CTCP Tập đoàn Danh Khôi

Ngày	5,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	61.3%	6.4%

DT thuần	
2024	
5.15	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.52 11.2%	

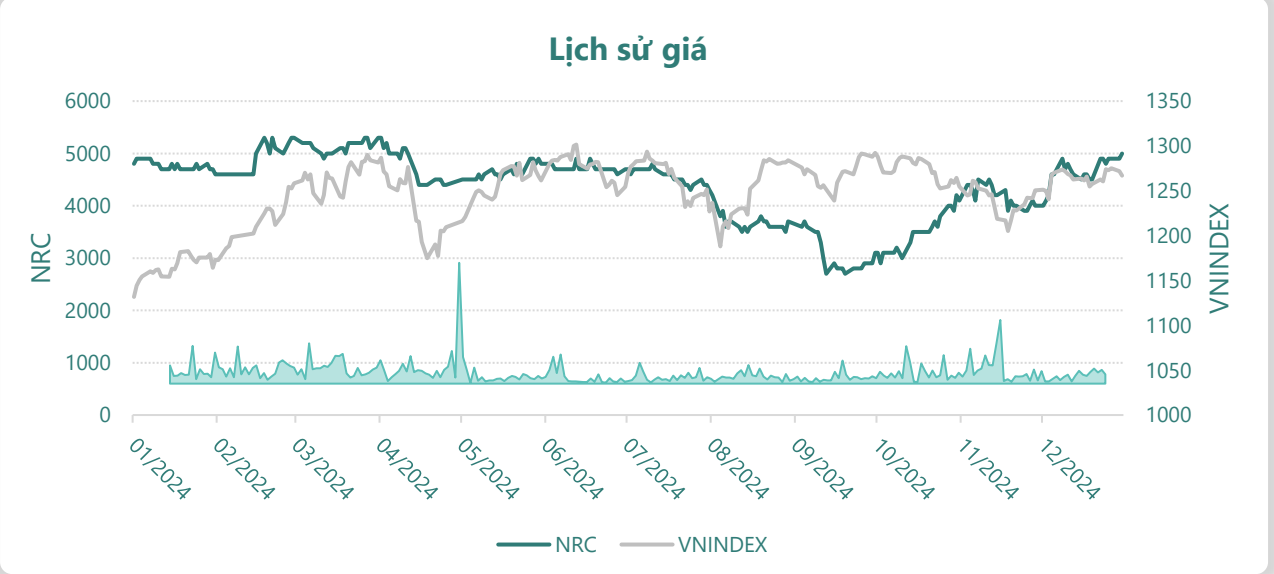
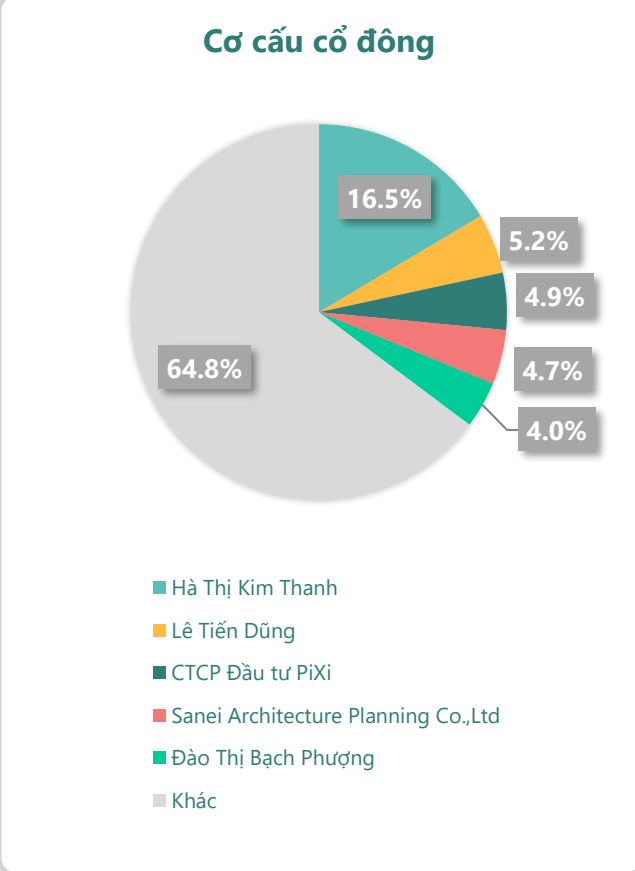
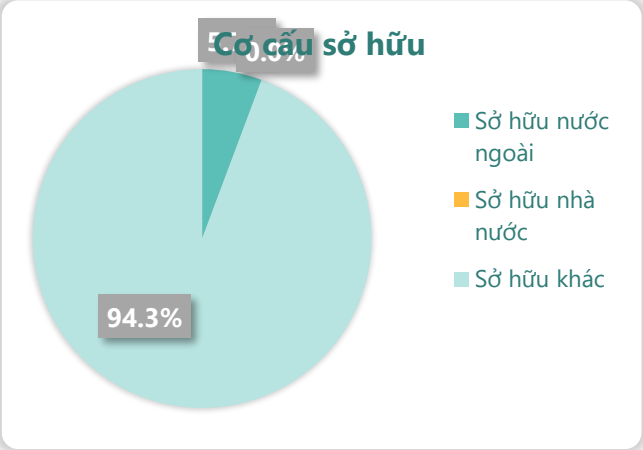
LN thuần	
2024	
-130	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼90.5 -229%	

LN sau thuế	
2024	
-137	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼149 -1254%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
-1631%	
YoY: +/- ▼ 3609%	

ROE	
2024	
-11.2%	
YoY: +/- ▼ 12.1%	

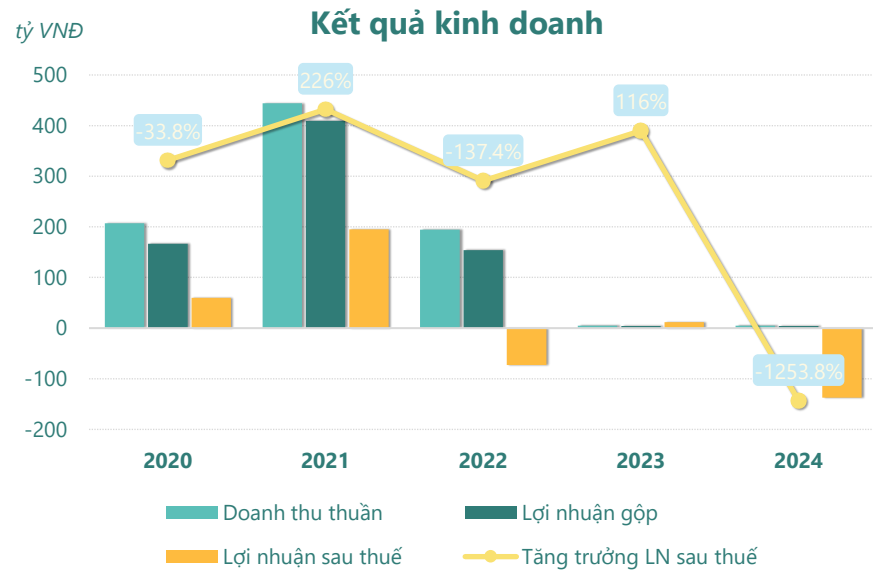
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	463
Số lượng CPLH (CP)	92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	991,229
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.12
EPS	-681
P/E	-7.3



Năm **2024**, **NRC** ghi nhận doanh thu thuần **5.15** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **137.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **giảm 1254%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

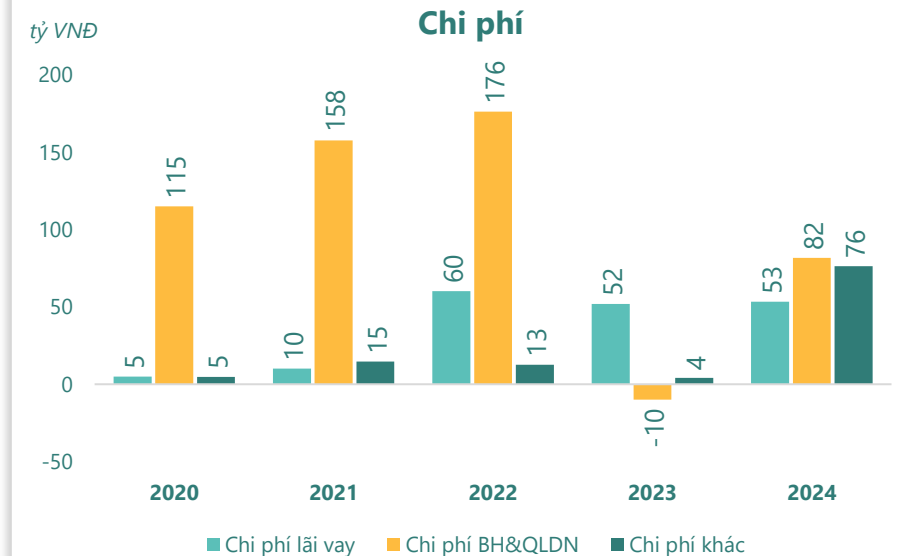
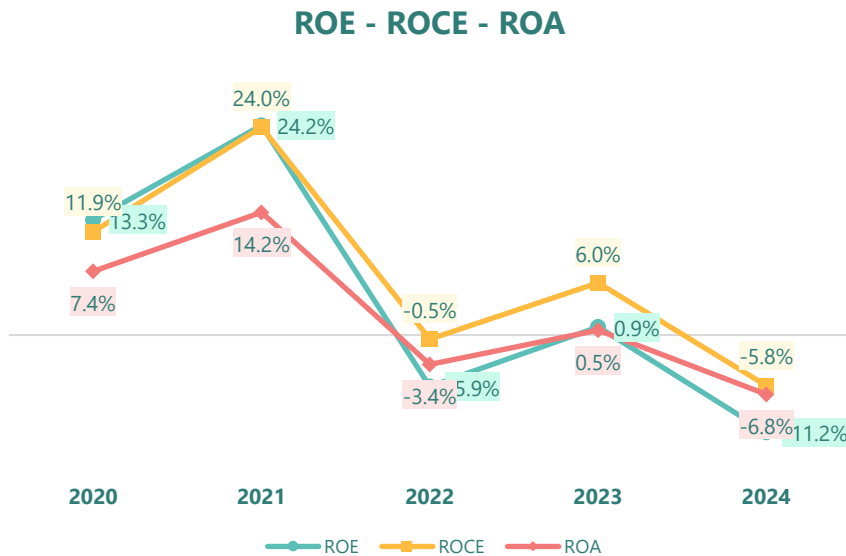
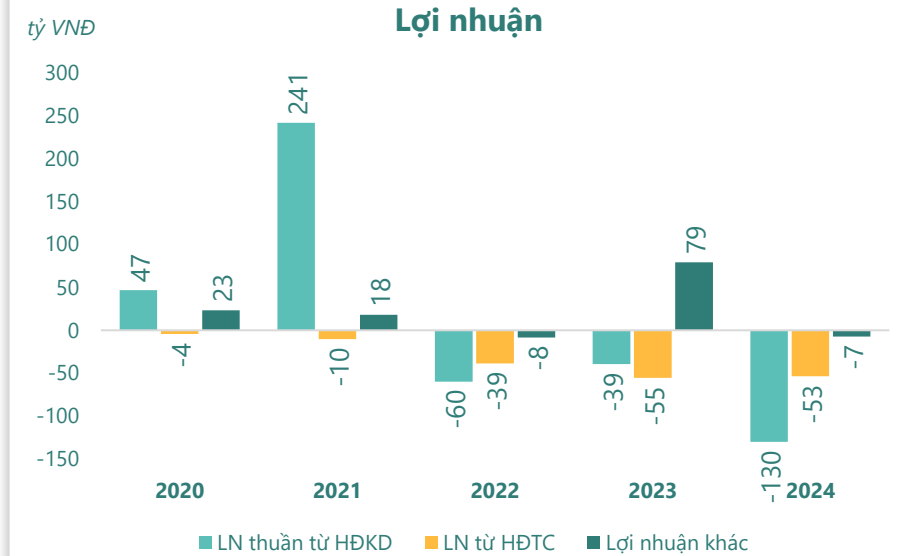
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của NRC năm **2024 giảm đi 90.47** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 129.9 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

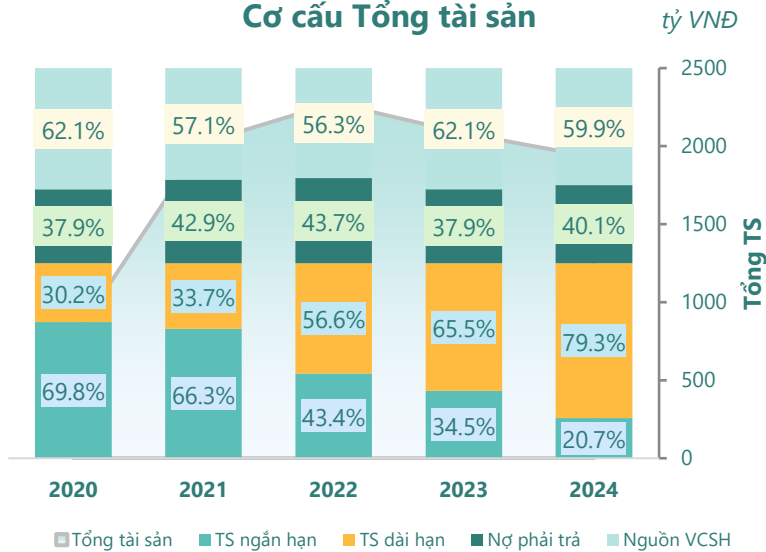
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **53.29** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **81.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **76.36** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NRC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-11.2%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

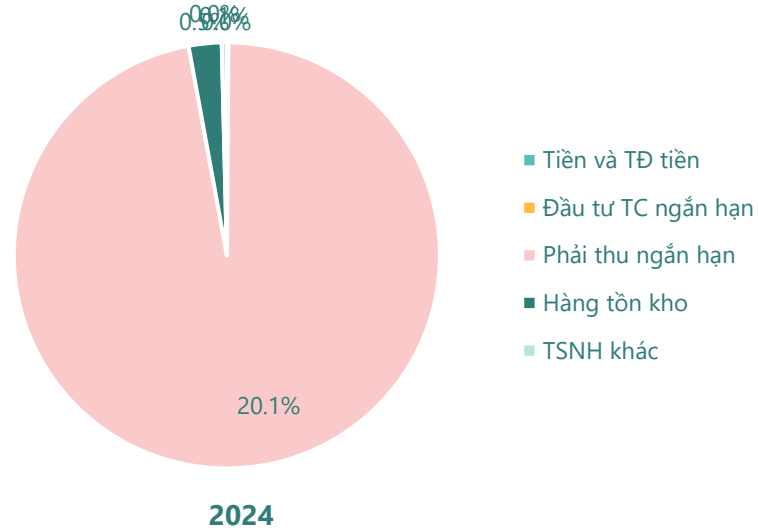


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

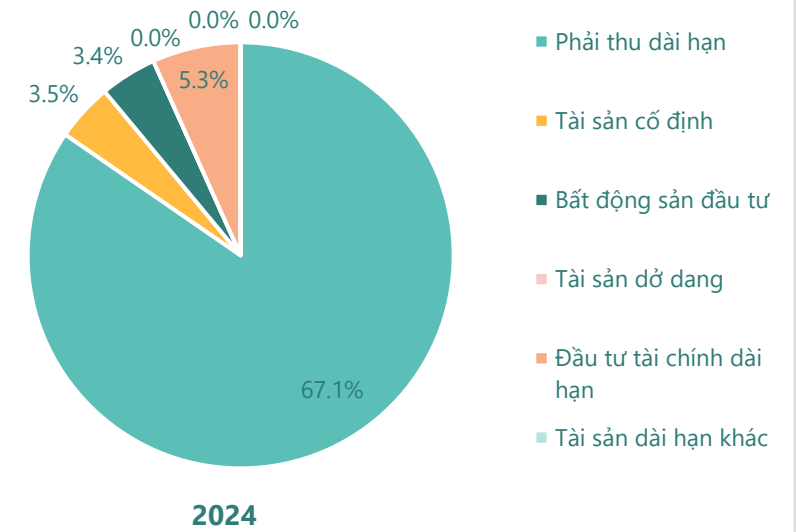
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NRC** năm 2024 đạt **1,929** tỷ đồng, giảm **7.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

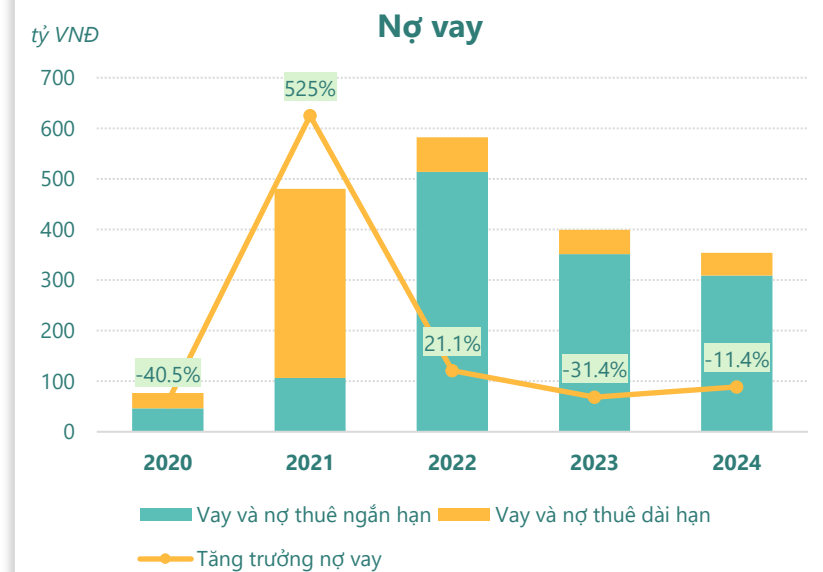
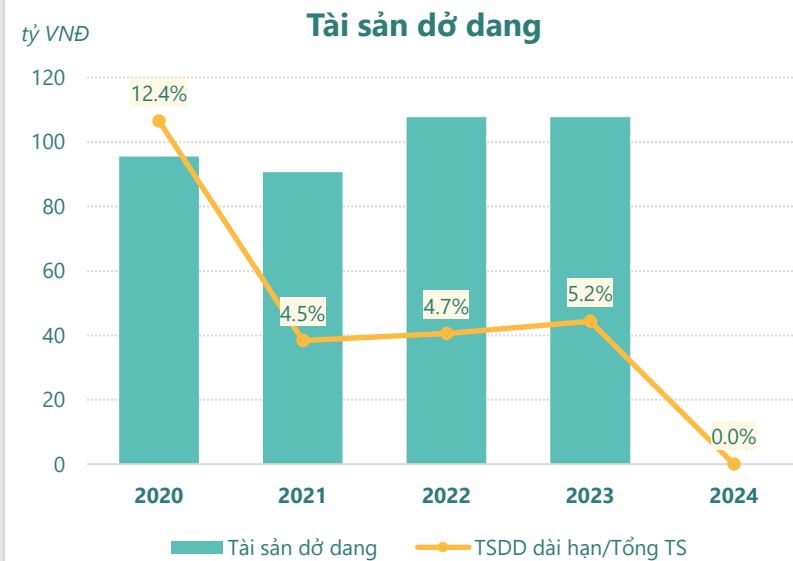
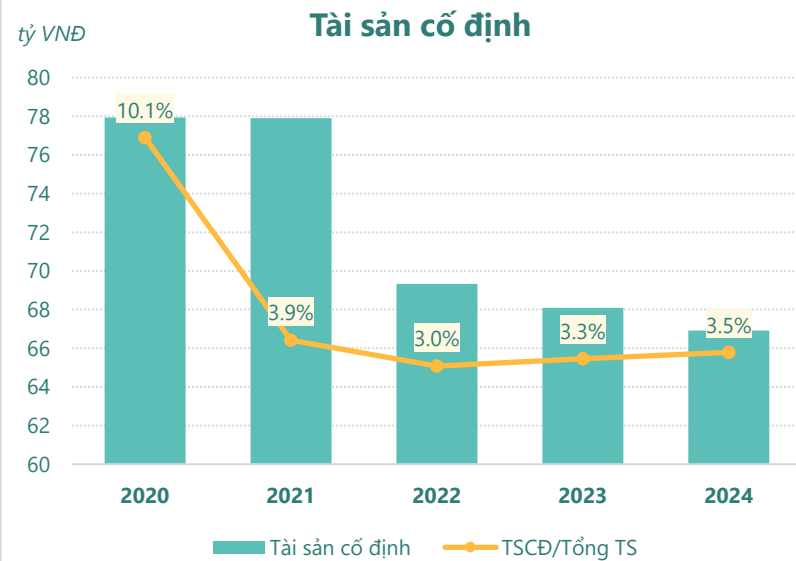
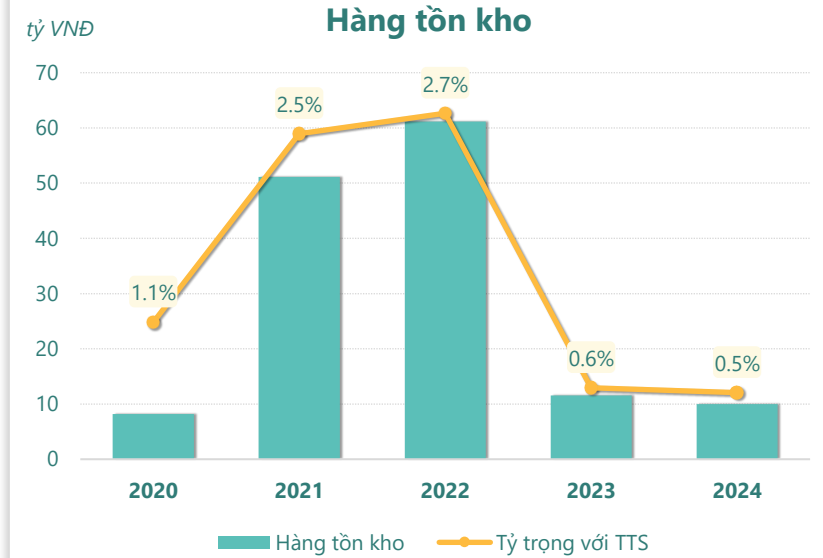
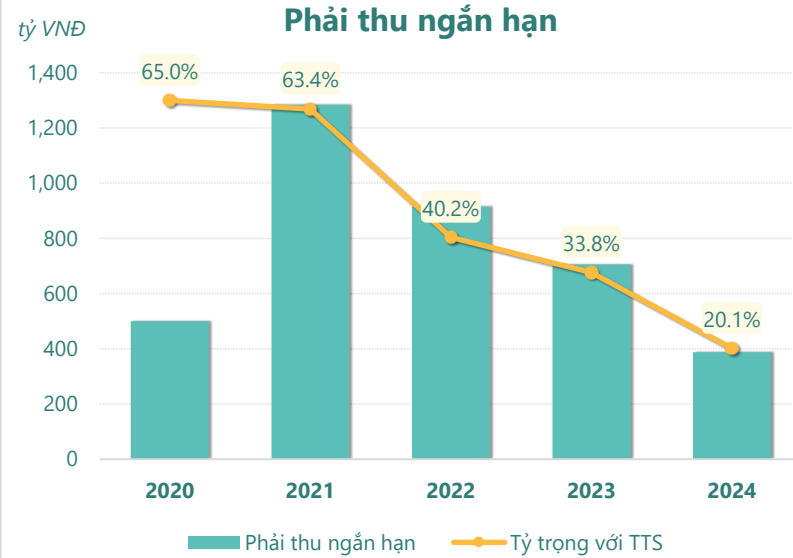
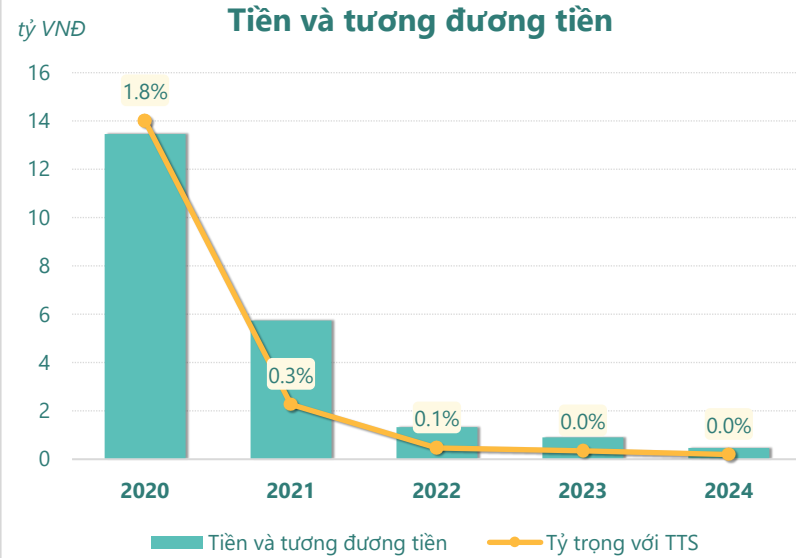
Tài sản ngắn hạn của NRC năm 2024 giảm **44.5%** so với năm trước, đạt **399.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 0.52% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

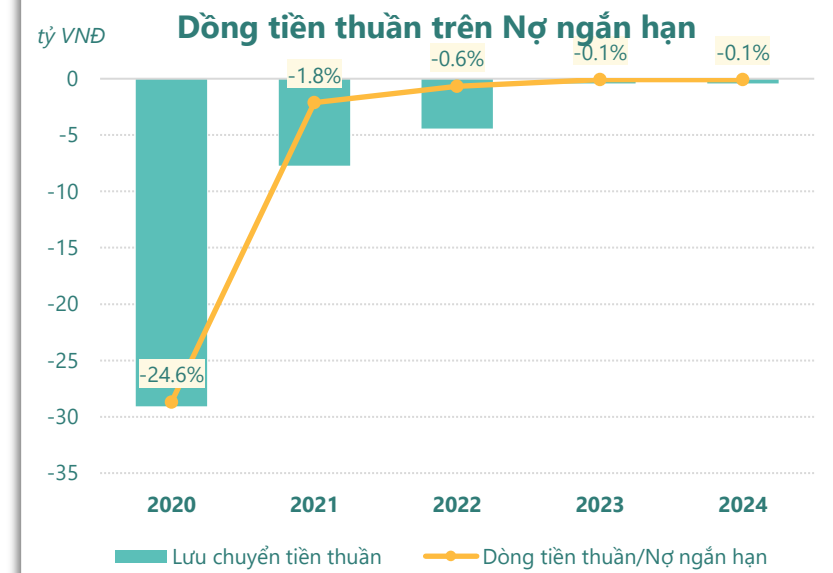
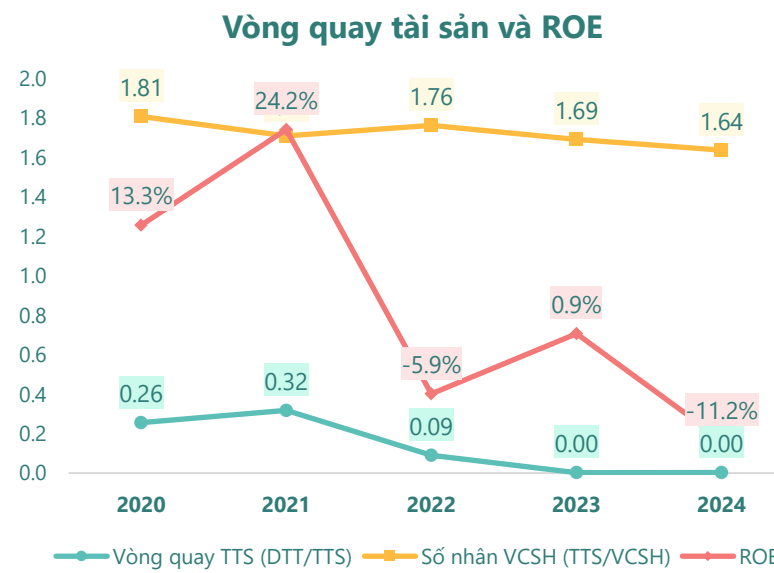
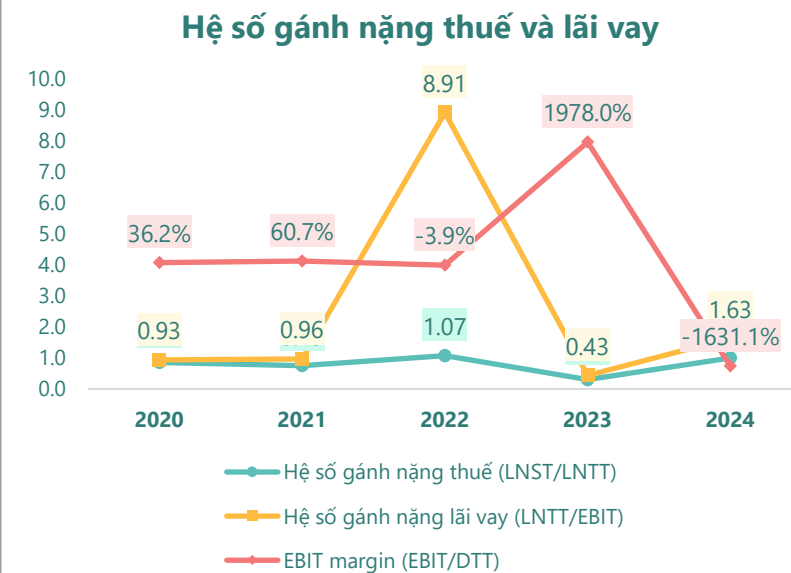
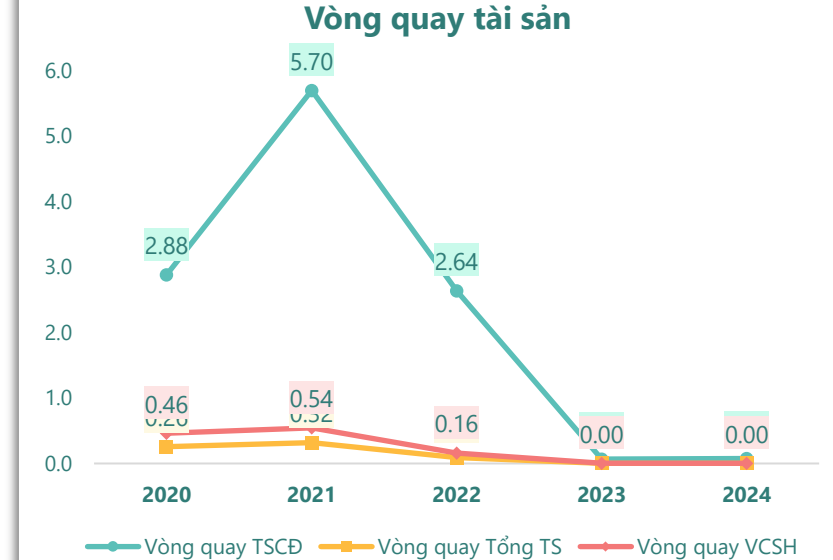
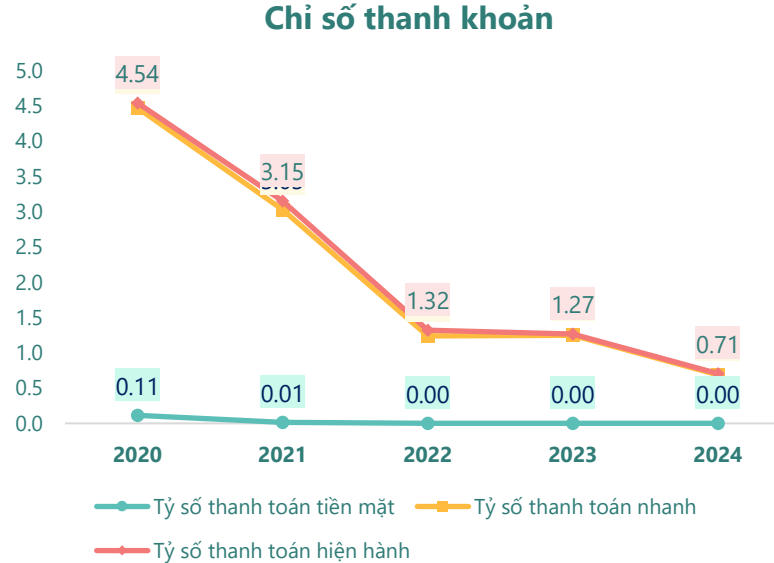
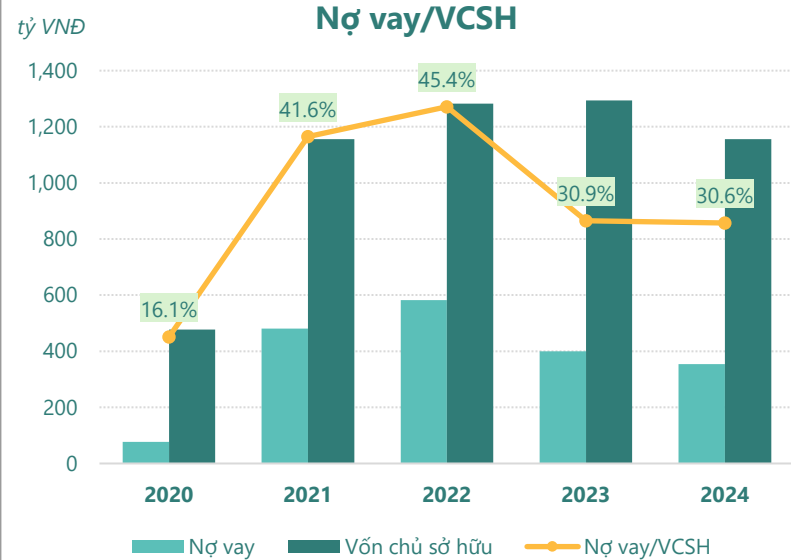
Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.1%** so với năm trước và đạt **1,530** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **67.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	444	194	4.63	5.15
Giá vốn hàng bán	34.7	40.1	0.16	0.61
Lợi nhuận gộp	409	154	4.47	4.53
Doanh thu HĐTC	0.02	25.6	0.00	0.00
Chi phí TC	10.4	64.1	55.2	53.3
Chi phí lãi vay	10.2	60.3	51.8	53.3
LN trong công ty LKLD	0	1.00	1.38	0.59
Chi phí bán hàng	73.4	15.1	0	0
Chi phí QLDN	84.4	161	-9.92	81.7
LN thuần từ HĐKD	241	-59.6	-39.5	-130
Lợi nhuận khác	18.0	-8.34	79.2	-7.36
LN trước thuế	259	-67.9	39.7	-137
Lợi nhuận sau thuế	195	-72.8	11.9	-137
LNST của CĐ cty mẹ	198	-72.5	11.9	-137

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-844	144	145	45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.6	-294	43.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	903	146	-189	-45.6
Tiền đầu kỳ	13.5	5.74	1.33	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-7.72	-4.41	-0.43	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.74	1.33	0.90	0.47

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,023	2,277	2,083	1,929
Tài sản ngắn hạn	1,342	989	719	399
Tiền và tương đương tiền	5.74	1.33	0.90	0.47
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,283	915	705	387
Hàng tồn kho	51.1	61.1	11.6	9.97
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	11.4	1.63	1.54
Tài sản dài hạn	681	1,288	1,365	1,530
Phải thu dài hạn	430	935	1,020	1,295
Tài sản cố định	77.9	69.3	68.1	66.9
Bất động sản đầu tư	66.2	66.2	66.2	65.9
Tài sản dở dang	90.6	108	108	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	101	102	103
Tài sản dài hạn khác	15.9	9.64	0.14	0.04
Lợi thế thương mại	1.07	0	0	0
Nợ phải trả	867	995	789	773
Nợ ngắn hạn	426	748	567	565
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	514	351	309
Phải trả người bán ngắn hạn	8.46	11.1	6.71	4.08
Nợ dài hạn	442	246	222	208
Vay và nợ thuê dài hạn	374	68.0	48.5	45.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,156	1,282	1,294	1,156
Vốn chủ sở hữu	1,156	1,282	1,294	1,156
Vốn điều lệ	842	882	926	926
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0